
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019



CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN ĐỨC TUẤN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.870.975.835	217.875.183.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.659.287.287	101.152.226.892
1. Tiền	111	V.01	17.659.287.287	101.152.226.892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.261.813.004	100.519.438.275
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		55.385.779.720	82.374.474.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.843.681.197	350.834.000
6. Các khoản phải thu khác	136		57.032.352.087	41.594.130.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(23.800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		14.505.463.536	16.166.865.786
1. Hàng tồn kho	141	V.02	14.505.463.536	16.166.865.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444.412.008	36.652.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		444.412.008	36.652.725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		962.716.782.677	1.027.886.171.692
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		844.608.476.882	909.116.369.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	673.076.337.774	734.507.307.455
- Nguyên giá	222		1.238.399.779.842	1.238.031.148.570
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(565.323.442.068)	(503.523.841.115)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	171.532.139.108	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.467.860.892)	(25.390.937.820)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.639.182.800	4.183.755.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.639.182.800	4.183.755.134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.000.000.000	102.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.000.000.000	102.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.469.122.995	12.586.046.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	10.469.122.995	12.586.046.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.075.587.758.512	1.245.761.355.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		199.270.655.225	449.536.787.491
I. Nợ ngắn hạn	310		132.915.717.100	230.730.655.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.545.866.672	63.293.374.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	32.272.261.728	23.533.093.636
4. Phải trả người lao động	314		6.918.118.204	9.068.301.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	466.519.665	2.084.236.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.242.985.464	23.173.497.694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77.493.638.390	106.928.504.304
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.976.326.977	2.649.647.049
II. Nợ dài hạn	330		66.354.938.125	218.806.132.466
7. Phải trả dài hạn khác	337			204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	66.354.938.125	218.601.444.521
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		876.317.103.287	796.224.567.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	876.317.103.287	796.224.567.879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.787.646.990	190.695.111.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.564.192.582	190.695.111.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.223.454.408	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.075.587.758.512	1.245.761.355.370

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL10	68.769.860.084	138.056.648.804	386.531.909.292	587.877.831.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.769.860.084	138.056.648.804	386.531.909.292	587.877.831.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VL11	36.911.108.089	47.024.746.732	126.776.354.471	236.779.408.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.858.751.995	91.031.902.072	259.755.554.821	351.098.422.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL12	9.214.756.561	2.409.899.388	12.342.213.868	2.776.920.236
7. Chi phí tài chính	22	VL13	3.496.563.059	6.965.259.539	19.820.887.491	34.025.387.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.386.422.471	6.701.355.463	19.435.705.332	31.771.991.214
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.328.733.506	15.195.811.689	44.281.601.301	65.783.881.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.248.211.991	71.280.730.232	207.995.279.897	254.066.073.519
11. Thu nhập khác	31		22.901.974.386	21.960.000	23.000.527.338	182.960.000
12. Chi phí khác	32			145.314	159.885.872	233.215
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		22.901.974.386	21.814.686	22.840.641.466	182.726.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.150.186.377	71.302.544.918	230.835.921.363	254.248.800.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.109.428.726	4.182.446.685	11.612.466.955	14.754.210.351
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.040.757.651	67.120.098.233	219.223.454.408	239.494.589.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	230.835.921.363	254.248.800.304
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	64.876.524.025	64.421.451.461
Các khoản dự phòng	03	10.200.000.000	23.800.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.098.972	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	19.435.705.332	31.771.991.214
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</i>	<i>08</i>	<i>325.406.249.692</i>	<i>374.242.242.979</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	10.057.625.271	78.679.791.636
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.661.402.250	(5.329.634.650)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(68.584.759.956)	49.170.775.513
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.709.164.645)	(1.205.526.165)
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.854.353.922)	(31.862.645.768)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(13.311.659.508)	(12.561.674.786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.807.431.205)	(865.090.771)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>227.857.907.977</i>	<i>450.268.237.988</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.824.058.938)	(4.762.815.196)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	59.887.272	182.960.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.479.009.979	1.003.255.766

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(285.161.687)</i>	<i>(3.576.599.430)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	247.319.035.327	261.462.071.954
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(429.000.407.637)	(438.567.533.932)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.384.313.585)	(174.711.780.629)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(311.065.685.895)</i>	<i>(351.817.242.607)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(83.492.939.605)	94.874.395.951
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>101.152.226.892</i>	<i>6.277.830.941</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>17.659.287.287</i>	<i>101.152.226.892</i>

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



VƯƠNG HOÀNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 8 ngày 29/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2019, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền		Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt		2.790.854.711	84.949.533
- Tiền gửi ngân hàng		14.868.432.576	101.067.277.359
	Cộng	17.659.287.287	101.152.226.892
2 Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ		14.505.463.536	16.166.865.786
	Cộng	14.505.463.536	16.166.865.786

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	542.397.839.326	13.491.787.613	2.527.849.801	30.000.000	1.238.031.148.570
- Mua trong kỳ		318.304.000		50.327.272		368.631.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	679.583.671.830	542.716.143.326	13.491.787.613	2.578.177.073	30.000.000	1.238.399.779.842
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	209.187.184.761	285.411.224.159	7.647.268.629	1.253.996.909	24.166.657	503.523.841.115
- Khấu hao trong kỳ	23.921.831.088	36.505.523.464	1.075.771.534	290.641.524	5.833.343	61.799.600.953
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	233.109.015.849	321.916.747.623	8.723.040.163	1.544.638.433	30.000.000	565.323.442.068
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	470.396.487.069	256.986.615.167	5.844.518.984	1.273.852.892	5.833.343	734.507.307.455
- Tại ngày cuối kỳ	446.474.655.981	220.799.395.703	4.768.747.450	1.033.538.640	0	673.076.337.774

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	25.390.937.820	25.390.937.820
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	28.467.860.892	28.467.860.892
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	174.609.062.180	174.609.062.180
- Tại ngày cuối kỳ	171.532.139.108	171.532.139.108
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	6.473.554.682	8.091.943.274
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.753.885.081	2.320.004.704
- Chi phí khác	1.241.683.232	2.174.098.945
Cộng	10.469.122.995	12.586.046.923
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.991.438.802	3.160.513.920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.555.017.797	8.254.210.350
- Thuế thu nhập cá nhân	5.698.257.966	2.464.583.390
- Thuế tài nguyên	2.352.221.691	5.255.748.740
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	12.703.691.000	-
- Phí môi trường rừng	2.971.634.472	4.398.037.236
Cộng	32.272.261.728	23.533.093.636
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	466.519.665	2.084.236.326
Cộng	466.519.665	2.084.236.326
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Ngân hàng Paribas		40.291.506.396
- Ngân hàng Vietinbank - CN Chương Dương	66.354.938.125	176.354.938.125
- Ngân hàng Vietcombank Hà Nam	0	1.955.000.000
Cộng	66.354.938.125	218.601.444.521

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	0	0	178.851.395.278	634.851.345.278
- Lãi trong kỳ trước				239.494.589.953	239.494.589.953
- Tăng vốn chủ sở hữu	113.999.980.000	29.589.351.149	6.157.775.148		149.747.106.297
- Giảm khác			(217.600.000)	(227.650.873.649)	(227.868.473.649)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	190.695.111.582	796.224.567.879
- Lãi trong kỳ này				219.223.454.408	219.223.454.408
- Chia cổ tức				(113.999.986.000)	(113.999.986.000)
- Giảm khác				(25.130.933.000)	(25.130.933.000)
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	270.787.646.990	876.317.103.287

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	67.585.012.962	113.454.942.690
- Doanh thu khác	1.184.847.122	24.601.706.114
Cộng	68.769.860.084	138.056.648.804
	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	35.726.260.967	24.863.834.981
- Giá vốn khác	1.184.847.122	22.160.911.751
Cộng	36.911.108.089	47.024.746.732
	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	34.756.561	636.234.918
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	9.180.000.000	1.530.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	243.664.470
Cộng	9.214.756.561	2.409.899.388
	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.386.422.471	6.701.355.463
- Chênh lệch tỷ giá	8.224.717	78.709.307
- Chi phí tài chính khác	101.915.871	185.194.769
Cộng	3.496.563.059	6.965.259.539

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

VƯƠNG HOÀNG MINH

